

VÀI NÉT VỀ NGHI LỄ TẾ MIẾU CỦA TRIỀU NGUYỄN

HUỲNH THỊ ANH VÂN*

Trong đời sống văn hóa cung đình Nguyễn, việc thờ cúng tổ tiên là một trong những hoạt động được triều đình đặc biệt chú trọng. Chỉ riêng việc xây dựng các miếu thờ tổ tiên của dòng họ và nghi lễ tế miếu của triều Nguyễn đã thể hiện rất rõ điều này và trở thành nét đặc trưng của triều đại không chỉ so với truyền thống thờ cúng tổ tiên trong dân gian hoặc so với các triều đại khác trong lịch sử Việt Nam, mà còn so với các triều đại phong kiến cùng thời ở một số nước đồng văn trong khu vực như Trung Quốc hoặc Hàn Quốc.

Thông thường, việc thờ cúng tổ tiên trong dân gian được thực hiện tại nhà thờ họ (từ đường) hoặc nhà thờ nhánh. “Những họ giàu sang có từ đường riêng để thờ tổ tiên chung của họ, mỗi chi lại có nhà thờ riêng của bản chi; còn nhà gia trương thì có bàn thờ để thờ phụng cha mẹ riêng của mỗi người. Trên bàn thờ, ngoài các đồ thờ, như đỉnh trầm, cây sập (đồ tam sự hay ngũ sự), mâm bồng, dĩa chén, thì ở giữa có bài vị của tổ tiên. Ở nhà giàu thì các bài vị ấy để trong một cái khám sơn son thếp vàng. Những bài vị ấy của tổ tiên

tứ đại trở xuống, vì bài vị của tổ tiên ngũ đại thì phải chôn đi. Ở nhà thờ họ thì có thần chủ của thủy tổ để thờ mãi mãi, gọi là *bách thế bất diêu chi chủ*” (1). Về tục lệ này, học giả Trần Đăng Sinh giải thích thêm: “Các thần chủ ngoài Thủy tổ hoặc Tổ phân chi sẽ lần lượt thay đổi theo lệ “Ngũ đại mai thần chủ”, tức là chôn thần chủ đời thứ 5... Trong khám thờ lúc nào cũng chỉ có thần chủ 4 đời là bởi tục lệ này. Từ đời thứ 5 trở lên, người ta chôn thần chủ đi, gia đình không cúng giỗ riêng và trực tiếp nữa (trừ ông bà thủy tổ và ông bà tổ phân chi) nhưng các vị vẫn được phối hưởng, tức là vẫn được hưởng lễ chung cùng Thủy tổ và Tổ phân chi” (2).

So với việc thiết lập các nhà thờ tổ, nhà thờ nhánh của các dòng họ trong dân gian, các vua Nguyễn không chỉ có Nguyên Miếu - nhà thờ chính ở quê gốc Gia Miêu, Thanh Hóa mà còn có một hệ thống các miếu, điện ngay trong Hoàng Thành Huế và ở các lăng tẩm. Theo Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, phần Vương phả và Đế phả có 17 đời, tính từ đời thứ nhất là ông Nguyễn Kim/Cam (thân sinh của chúa Nguyễn Hoàng) cho đến đời

* ThS. Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế

vua Duy Tân (3). Mỗi đời lập thành một Hệ, mỗi Hệ gồm nhiều Phòng, mỗi Phòng lại có nhiều Chi. Theo đó, Nguyễn Miếu ở Thanh Hóa, nơi thờ ông Nguyễn Kim/Cam, người khởi đầu cho 17 đời tiếp theo của Nguyễn Phúc Tộc có thể coi là tương đương với nhà thờ họ thông thường. Mỗi Hệ lẽ ra cũng đều có nhà thờ của Hệ, tương đương với nhà thờ nhánh thông thường. Nhưng như trên đã nói, người sáng lập ra các Hệ trong Thế phả của Nguyễn Phúc Tộc cũng là các vị sáng lập ra các đời của Vương phả và Đế phả, hay nói cách khác, họ cũng là những vị chúa hoặc vua Nguyễn được thờ trong Thái Tổ Miếu (dành cho các chúa) hoặc Thế Tổ Miếu (dành cho các vua). Nếu theo phép "Ngũ đại mai thân chủ" nêu trên, việc thờ riêng ông Nguyễn Kim và vợ tại Triệu Tổ Miếu (còn gọi tắt là Triệu Miếu) và dành Thái Tổ Miếu (còn gọi tắt là Thái Miếu) cho việc thờ chín chúa đã là một điều khác biệt. Hơn nữa, đến đời các vua Nguyễn, vua Gia Long cho xây riêng Hưng Tổ Miếu (còn gọi tắt là Hưng Miếu) để thờ cha mình, vua Minh Mạng cho xây thêm Thế Tổ Miếu (còn gọi tắt là Thế Miếu) để thờ vua Gia Long và các vị vua kế tiếp, thể hiện rõ nét khác biệt của hoàng tộc Nguyễn so với việc thờ tự tổ tiên của dân gian. Đặc biệt, trong hệ thống các công trình thờ cúng tổ tiên của nhà Nguyễn ở Huế không chỉ có các "Miếu" kể trên, mà còn có các "Điện" ở làng tằm.

Tại Huế, nếu chỉ nhắc đến miếu thờ vua Nguyễn với đúng tên gọi về tên gọi công trình (Miếu) và đối tượng thờ cúng (vua) thì chỉ có Thế Tổ Miếu (hay còn gọi vắn tắt là Thế Miếu). Đây là một trong bốn miếu chính của nhà Nguyễn trong Hoàng thành Huế, bao gồm: Triệu Tổ Miếu (thờ ông Nguyễn Kim (4) và vợ - cha mẹ của chúa

Nguyễn Hoàng), Thái Tổ Miếu (thờ 9 chúa Nguyễn và các bà vợ), Hưng Tổ Miếu (thờ thân phụ vua Gia Long và vợ) và Thế Tổ Miếu (thờ các vua Nguyễn và hoàng hậu). Tuy nhiên, ở Huế còn những công trình khác có cùng chức năng thờ vua Nguyễn nhưng không gọi là "Miếu", như các điện thờ ở các lăng, bao gồm: Minh Thành Điện (thờ vua Gia Long và hoàng hậu), Sùng Ân Điện (thờ vua Minh Mạng và hoàng hậu), Biếu Đức Điện (thờ vua Thiệu Trị và hoàng hậu), Hòa Khiêm Điện (thờ vua Tự Đức và hoàng hậu), Long Ân Điện (thờ vua Dục Đức và hoàng hậu, về sau thờ thêm vua Thành Thái và vua Duy Tân), Chấn Khiêm Điện (thờ vua Kiến Phúc), Ngưng Hy Điện (thờ vua Đồng Khánh và hoàng hậu), Khải Thành Điện (thờ vua Khải Định). Ngoài ra, ở khu vực Hoàng thành Huế còn có Phụng Tiên Điện, cũng là nơi thờ các vua và hoàng hậu triều Nguyễn.

Sự khác nhau trong cách dùng tên gọi "miếu" và "điện" có thể hiểu theo nhiều cách. Shaun Kingshley Malarney trong một nghiên cứu về văn hóa và nghi lễ ở một số làng miền Bắc đã đưa ra định nghĩa: "Các đền thờ dành cho linh hồn của những nhân vật lịch sử có sức mạnh siêu nhiên gọi là *miếu*,... mọi người dân đều có thể đến làm lễ", còn *điện* lại dành cho "rất nhiều loại thần linh và thường thì nghi lễ do gia đình thực hiện để chữa bệnh hoặc tìm kiếm vận may,... chỉ một số gia đình và hàng xóm làm lễ ở *điện*" (5). Chúng ta có thể hiểu đây là kết quả nghiên cứu những công trình thờ tự và nghi lễ trong dân gian, liên quan đến các miếu thờ thành hoàng làng hoặc điện thờ Mẫu.

Về ngữ nghĩa các tên gọi chính thức của các miếu-điện do triều đình Nguyễn đặt ra, theo từ điển Từ Hải, "miếu" (廟) là nơi thờ cúng tổ tông, thần phật hoặc

những vị hiền triết của đời trước như Tống miếu, Thổ địa miếu, Khổng miếu, Quan đế miếu; hoặc miếu đường, tiền điện của Vương cung; hoặc là cách gọi thay thế của các vị hoàng đế đã mất (6). "Điện" (殿) ngoài nghĩa "là một ngôi nhà rộng lớn" còn có nghĩa là "nơi ở của các bậc đế vương hoặc là nơi thờ cúng thần phật, như: Thái Hòa điện, Đại Hùng bảo điện..." (7). Quy định của triều Nguyễn cũng ghi rõ các công trình trong dân gian không được tùy tiện gọi là "điện" (8).

Đối chiếu với các miếu, điện thờ vua Nguyễn ở Huế, các miếu thờ ở Hoàng thành Huế cũng chỉ được dựng lên làm nơi thờ khi các vị đã qua đời, còn các điện ở lăng các vua Nguyễn có cái được xây dựng khi nhà vua còn sống, thậm chí còn có trường hợp được làm nơi nghỉ lại của vua khi ông có dịp đến thăm lúc còn sống trong suốt một thời gian dài (như điện Hòa Khiêm ở lăng vua Tự Đức), cũng có cái được xây dựng khi vua đã qua đời. Tuy vậy, tại sao điện Phụng Tiên trong Hoàng thành Huế cũng là nơi thờ các vua và được xây dựng khi các vua đã mất vẫn gọi là "điện" chứ không phải là "miếu"? Ngoại trừ điện Hòa Khiêm được xây dựng khi vua Tự Đức đang còn sống, các điện ở các lăng vua khác đều được xây dựng khi họ đã qua đời và đều là nơi thờ vua, tại sao lại không phải là "miếu"? Mối liên hệ giữa các "miếu"- "điện" nêu trên như thế nào?

Theo ghi chép của *Quốc sử quán triều Nguyễn* về trình tự các nghi thức tang lễ dành cho nhà vua, trong suốt thời gian từ khi vua mới băng hà đến khi hết tang, Thần chủ (9) của vua được đặt ở một ngôi điện riêng đến khi hết tang mới rước vào thờ ở Thế Tổ Miếu (gọi là nghi thức Thăng phụ). Trình tự các nghi lễ dành cho hoàng hậu cũng tương tự như vậy và những ngôi

điện riêng đặt Thần chủ của vua (hoặc hoàng hậu) trong thời gian để tang sau đó trở thành nơi thờ vọng, đặt thánh vị của vua và hoàng hậu. Trong lịch sử triều Nguyễn, trình tự này đã được áp dụng cho các vua từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh và Khải Định với đầy đủ nghi thức Đế chủ (10) và Thăng phụ. Trình tự nghi thức này cũng đã được triều Nguyễn giải thích: "Thăng phụ xin liệt vào nhà Thế Miếu, để tỏ bày chính thống" (11).

Các vị vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân và sau này có vua Bảo Đại khi mất không có nghi thức tang lễ dành cho vua, tức là không có nghi thức "Thăng phụ" nên không có thần chủ thờ trong Thế Tổ Miếu. Các án thờ của vua Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân được đưa vào thờ tại Thế Miếu năm 1959 (12) hiện chỉ có thánh vị chứ không có thần chủ. Cũng chính vì trình tự này mà điện Phụng Tiên và các điện khác ở lăng (hoặc các biệt điện bên ngoài Hoàng thành như Hiếu Tư Điện, Long An Điện) đều trở thành nơi thờ vọng các vua sau khi đã có lễ Thăng phụ để rước thần chủ các ngài vào thờ ở Thế Tổ Miếu, thay vào đó chỉ đặt thánh vị để thờ, và cũng chỉ gọi là "điện" chứ không phải là "miếu".

Điều này cũng đã được lý giải khi các quan bộ Lễ triều Nguyễn tham khảo điển lễ của Trung Quốc: "... tôn trọng là cách làm thần chủ... Khi mới chết làm nơi tôn trọng, để thần có chỗ nương tựa... Còn như thần vị, tức là bài vị, đời xưa kính viết danh hiệu, thờ ở đền riêng, điện riêng, đặt ra tế lễ, lòng kính cha mẹ, tôn tổ tiên đầu đầu cũng thấy, không như trong miếu chỉ thờ có một chủ thôi" (13). Trường hợp của Triệu Tổ Miếu và Thái Tổ Miếu có thể coi là ngoại lệ khi chỉ có Thánh vị chứ không

có Thần chủ mà vẫn gọi là "Miếu" bởi thần chủ của ông Nguyễn Kim và các chúa Nguyễn đều đã hư hại, thất lạc trong cơn dầu bể. Ngay sau khi làm lễ lên ngôi năm 1806, vua Gia Long đã truy tôn cho ông Nguyễn Phúc Luân (14), ông Nguyễn Kim và các chúa Nguyễn là hoàng đế, các bà vợ của họ là hoàng hậu (15), vì thế có thể coi việc đặt tên những công trình này là "Miếu" như một cách tôn xưng tổ tiên của dòng họ và cũng để phù hợp với quy chế tôn miếu của các triều đại Trung Quốc mà các vua Nguyễn ở Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng.

Tuy nhiên, việc áp dụng những điển chế về nghi lễ, đặc biệt là nghi lễ tế tự đã được các vua Nguyễn, đặc biệt là vua Minh Mạng cân nhắc chọn lựa kỹ để đặt ra quy chế riêng cho triều đại mình. Thậm chí, việc chôn thần chủ vốn được coi là truyền thống, là quy tắc cũng bị nhà vua cho bãi bỏ vì theo ông, "nếu nghe lời bọn hủ nho nệ cổ bản bày mà đem thần chủ chôn hay cất di, thì không phải là tôi con của triều ta nữa" (16).

Bên cạnh đó, mọi chi tiết về việc lựa chọn vị trí xây dựng miếu, quy cách kiến trúc và nghi lễ tế tự cũng đều được triều đình quy định cụ thể. Nội dung về việc nghi tiết tế tự và những việc có liên quan chiếm một dung lượng khá lớn trong các bộ sử do triều Nguyễn để lại. So với các triều đại trước đó trong lịch sử Việt Nam, có lẽ đây là triều đại để lại nhiều tư liệu nhất về hoạt động này.

Trong lịch sử các triều đại phong kiến ở Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết thời điểm xây dựng hình thức Thái Miếu sớm nhất là vào thời Lý, năm 1029 "mùa xuân, tháng 2 ngày Nhâm ngo, khánh thành miếu Thái Tổ" (17). Tuy nhiên, việc xây dựng, quy hoạch vị trí, trang trí kiến

trúc cũng như nghi lễ tế tự không được mô tả kỹ càng. Các triều Tiền Lê, Lý, Trần... đều đặt miếu hiệu cho vua sau khi mất nhưng cũng không thấy mô tả nhiều về nghi lễ tế tự. Một thông tin khá chi tiết về nghi lễ tế miếu của nhà Lê lại được tìm thấy trong sử triều Nguyễn: "miếu nhà Lê theo hình chữ Công. Gian giữa thờ Thái Tổ, hai bên thờ vị các vua, mỗi khi gặp ngày húy, chỉ cứ làm lễ ở án chính, không rước ra nơi khác" (18).

Đối với các triều đại quân chủ ở Trung Quốc, mặc dù triều Nguyễn chịu ảnh hưởng về nhiều mặt, đặc biệt là về tư tưởng triết lý của Nho giáo, coi trọng tổ tiên và thường lấy các quy chế, điển lệ của các triều đại Trung Quốc như triều Minh, triều Thanh làm chuẩn mực để xây dựng quy chế cho riêng mình, nhưng việc lựa chọn vị trí quy hoạch xây dựng miếu của triều Nguyễn cũng có nhiều điểm khác biệt. Ở Trung Quốc, sự quan trọng của việc thờ tự tổ tiên nhà vua trước hết được thể hiện ngay trong cách đặt vị trí công trình, coi tổ tiên nhà vua quan trọng ngang tầm với các vị thần bảo hộ quốc gia, xã tắc: "... nói đến Tông miếu thờ cúng tổ tiên, nói chung là chỉ Thái Miếu trong nguyên tắc *Tả tổ, hữu xã*... Thái Miếu là miếu thờ thủy tổ của Thiên tử, Chư hầu, nó cùng đàn Xã Tắc được bố trí đối xứng 2 bên tả - hữu, phía trước Cung thành" (19). So với cách quy hoạch này, các miếu thờ tổ tiên của nhà Nguyễn được xây dựng cả hai bên đối xứng phía trước điện Thái Hòa, còn đàn Xã Tắc tuy cũng được xây dựng bên hữu của Hoàng thành Huế nhưng ở phía ngoài, cách xa khỏi khu trung tâm. Nếu lấy điện Thái Hòa-trung tâm triều chính của cả nước dưới thời Nguyễn-làm điểm quy chiếu thì phía trước, bên trái của điện này có Thái Miếu và Triệu Miếu; bên phải, phía đối diện với cụm Thái Miếu-Triệu Miếu qua trục dung đạo là Hưng

Miếu và Thế Miếu. Tất cả các công trình này đều có cùng hướng với điện Thái Hòa, quay mặt về phía Nam.

Thái Miếu được xây dựng năm Gia Long thứ 3 (1804) theo kiểu trùng lương trùng thiềm, có quy mô chính doanh 13 gian, tiền doanh 15 gian, đông tây hai chái, là nơi thờ các chúa Nguyễn. Ngoài kiến trúc chính là Thái Miếu, khu vực này còn có nhiều công trình phối thuộc như: điện Long Đức, điện Chiêu Kinh, điện Mục Tư, nhà thờ Thổ Công, gác Tuy Thành, lầu chuông, lầu trống, Tả Vu, Hữu Vu... Vào tháng 2 năm 1947, Thái Miếu, Hưng Miếu cùng nhiều công trình khác trong khu vực Hoàng thành Huế đã bị "phá thành bình địa" (20). Khoảng những năm 1971-1972, Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc Tộc, đứng đầu là bà Từ Cung (mẹ vua Bảo Đại) đã quyên góp và dựng lại một tòa nhà 5 gian 2 chái trên nền cũ ngôi điện chính để làm nơi thờ tự các chúa Nguyễn. Công trình này hiện vẫn còn tồn tại.

Phía sau Thái Miếu là Triệu Miếu, nơi thờ ông Nguyễn Kim và vợ, cùng một số kiến trúc phối thuộc. Công trình này cũng hướng về phía nam, làm theo kiểu trùng lương trùng thiềm với chính doanh 3 gian, tiền doanh 5 gian.

Thế Miếu tọa lạc ở phía đối diện với Thái Miếu qua trục đường của Hoàng thành Huế, cũng được xây dựng theo kiểu trùng lương trùng thiềm, chính doanh 9 gian, tiền doanh 11 gian, hai chái. Việc thiết trí thờ tự kiểu "chung một đường mà ngăn riêng từng thất" (21) tương tự như Thái Miếu, chịu ảnh hưởng nguyên tắc "chiếu-mục" của Trung Hoa với thần chủ của vua đầu tiên (Gia Long) đặt ở gian giữa, thần chủ của các vua đời sau được thờ nối tiếp lần lượt ở các gian hai bên trái, phải, tính từ gian giữa (22).

Ngoài kiến trúc chính là Thế Miếu, khu vực này còn có điện Canh Y (đã bị phá hủy), nhà thờ Thổ Công, gác Hiển Lâm, lầu chuông, lầu trống. Tả Vu, Hữu Vu... Cách quy hoạch của khu vực Thế Miếu gần giống với cách quy hoạch của cụm kiến trúc Thái Miếu nhưng không có các công trình phục vụ riêng cho lễ kỵ như điện Long Đức, điện Chiêu Kinh, điện Mục Tư, mà có 9 cái đỉnh bằng đồng được đúc từ năm Minh Mạng thứ 16 (1835) đặt giữa sân miếu để "tỏ ra ngôi vị đã đúng, danh mệnh đã tụ lại, là đồ quý trọng ở nhà tôn miếu,... tỏ ý mong rằng muôn năm bền vững, đời truyền đời sau" (23). Mỗi đỉnh đều chạm nổi các hình ảnh tiêu biểu về vũ trụ, sản vật, địa danh đất nước Việt Nam, như: mặt trời, mặt trăng, núi, sông, hoa cỏ, các giống động thực vật và đồ binh khí... Vị trí của các đỉnh này tương ứng với vị trí của các án thờ trong Thế Miếu (tính cho đến thời vua Khải Định). Chính giữa là Cao đỉnh-ứng với chữ "Cao" trong miếu hiệu của vua Gia Long. Các đỉnh còn lại cũng được sắp xếp theo nguyên tắc "tả chiếu hữu mục" như trong Thế Miếu: bên trái thứ nhất là Nhân đỉnh, bên phải thứ nhất là Chương đỉnh, bên trái thứ hai là Anh đỉnh, bên phải thứ hai là Nghị đỉnh, bên phải thứ ba là Thuần đỉnh, bên phải thứ ba là Tuyên đỉnh, bên trái thứ tư là Dự đỉnh và bên phải thứ tư là Huyền đỉnh. Ngoài ra, hai bên đông tây trước sân miếu còn đặt một đôi kỳ lân bằng đồng mạ vàng trong *thiết đỉnh* (đỉnh bằng sắt). Bắt đầu từ năm 1833, vua Minh Mạng phỏng theo quy chế của các triều Tống, Minh, Thanh của Trung Quốc để cho chế tác các bộ kích có cân bằng gỗ sơn son, mũi bằng sắt nhọn, gồm 12 cái, đông tây mỗi bên 6 cái cắm vào giá gỗ đặt trước của Thái Miếu, Thế Miếu, Đại Cung Môn và Ngọ Môn, gọi là *môn kích*

để “trông cho nghiêm túc” và “giao biến binh thủ hộ ngày đêm dần bày” (24). Hiện các bộ kích này vẫn còn lưu giữ.

Theo học giả Hoàng Lan Tường, một chuyên gia về kiến trúc cổ châu Á, việc quy hoạch và sắp xếp vị trí các miếu thờ vua ở Trung Hoa có phần khác với Việt Nam, hay nói cách khác, các vua triều Nguyễn ở Việt Nam đã cố ý thay đổi cách quy hoạch so với Trung Hoa theo ý đồ của riêng mình (25). Như trên đã nói, Thái Miếu của Trung Quốc được sắp xếp theo nguyên tắc *Tả tổ, hữu xã*. Thái Miếu của Trung Quốc thời Minh-Thanh cũng được đặt vị trí ở phía đông nam Tử Cấm Thành, hướng về phía nam, là một cụm kiến trúc trong đó có 3 điện chính thờ các vị vua và hoàng hậu nhiều đời, cùng nhiều công trình phụ khác. Trong ba điện này, điện sau cùng là Triệu Miếu, thờ các vị cao tổ của triều đại.

Tại Hàn Quốc, dưới thời Joseon (1392-1910) (26), vua Thái Tổ (Taejo) Yi Songgye (1392-1398) sau khi dời kinh đô từ Gaeseong đến Hanyang (tức Seoul hiện nay) và định nơi xây dựng chính điện của triều đại cũng đã cho xây nhà Tông Miếu (Jongmyo) thờ tổ tiên của hoàng gia ở phía đông và đàn Xã Tắc (Sajikdan) thờ các vị thần đất và thần mùa màng ở phía tây của điện này (27).

Như vậy, khác với cách sắp xếp của Trung Quốc và Hàn Quốc, các miếu thờ trong Hoàng thành Huế không chỉ có một cụm kiến trúc bao gồm Triệu Miếu và Thái Miếu thờ các vị tổ của triều Nguyễn tọa lạc ở đông nam Tử Cấm Thành, mà còn có thêm cụm kiến trúc Thế Miếu và Hưng Miếu nằm đối xứng ở phía tây nam.

Học giả Hoàng Lan Tường nhận xét: “điện Mục Tư và điện Chiêu Kính của Huế lại là một bộ phận của miếu thờ Tổ, không

giống với quy chế tế thờ Phụ, Tổ, Tằng Tổ và Cao Tổ của Trung Quốc” và Thế Miếu - nơi thờ hoàng đế Gia Long cùng bài vị của các hoàng đế và hoàng hậu triều Nguyễn sau khi ở ngôi, hay nói cách khác, là nơi các vị hoàng đế của hoàng triều Huế tế thờ Phụ, Tổ, Tằng Tổ và Cao Tổ của bản thân họ, “chính vì vậy mà miếu được xây dựng phía trước bên phải của điện Thái Hòa và phía trước của Hưng Miếu” (28). Ông cũng cho rằng cách phối trí này tương tự như cách phối trí của khu vực Xã Tắc Đàn thời Minh Trung Đô và thành Bắc Kinh thời Minh Thanh của Trung Quốc. Nhưng ở Huế, Triệu Miếu, Thái Miếu, Thế Miếu, Hưng Miếu là những linh miếu thờ cúng tổ tiên được bố trí tại các vị trí hai bên trái phải phía trước của Tử Cấm Thành và điện Thái Hòa, nơi được dùng để cử hành đại triều. Cách phối trí này ở trong qui hoạch đô thành của Trung Quốc hoàn toàn không thấy. Vì vậy có thể nói, Hoàng thành Huế Việt Nam có cách phối trí đặc trưng, thể hiện việc coi trọng thờ cúng tổ tiên (29).

Lý giải cho việc xây riêng miếu thờ cha mình và các thế hệ nối tiếp của triều Nguyễn khác với quy chế của Trung Quốc, vua Minh Mạng đã tuyên bố: “Việc này dầu không hợp với lễ đời xưa, nhưng thử nghĩ nếu theo lời bàn đời xưa... thì lấy phận tôi con mà bàn đến vua cha, lòng có yên chăng? Hơn nữa, lễ bởi nghĩa mà đặt, chẳng tha chịu lỗi về quá hậu... Thế Miếu 9 gian đã đầy thì nên chọn đất làm thêm miếu mới, bắt chước noi theo, dẫn mãi đến không cùng, thì cái gì tốt bằng, cái gì hay bằng” (30).

Trên cương vị là bậc đế vương, các vua triều Nguyễn coi sự thành công của mình là nhờ phúc thiêng của trời và “uy linh của Tôn Miếu Xã Tắc” (31), tuyên bố “chăm

nuôi nhân dân, muốn trị dân bằng đạo hiếu" (32) và "bậc đế vương lấy đạo hiếu trị thiên hạ, suy tôn nguồn gốc" (33) nên việc thể hiện đạo hiếu của người làm "thiên tử" sẽ là "khuôn mẫu" để thần dân của mình noi theo (34), việc hiếu tang của vua được coi là "việc hiếu của nước" (35). Vì vậy, lễ tế Miếu được xếp vào hàng "Đại tự" với nhiều điển chế mà cả triều đình phải tuân theo. Việc tế tự tại các miếu thờ tổ tiên nhà Nguyễn là "tế lớn của nhà nước" (36) nên hoạt động tế Miếu là một sự kiện quan trọng, đứng thứ hai trong hàng Đại tự sau lễ tế Giao, trên cả việc tế đàn Xã Tắc (tức lễ tế thần lúa và thần đất), các cuộc tế thần linh và đế vương các đời (37).

Người ta tin rằng việc thờ cúng tổ tiên cũng góp phần củng cố tình đoàn kết trong dòng họ và mang lại sức mạnh tinh thần của triều đại (38). Hơn nữa, "việc thờ cúng tổ tiên theo nghi lễ của bậc vua chúa còn mang lại uy thế của dòng họ nhà vua, để cao uy quyền của vương triều" (39). Vì thế, nghi lễ thờ cúng tổ tiên của hoàng gia trở nên rất phức tạp và được điển chế hóa đến mức cao nhất so với các triều đại trước đó. Chính những điển chế về nghi lễ này đã tạo nên một sắc thái riêng cho nghi lễ cung đình Huế, từ đó lan tỏa ra ngoài dân gian với những "ảnh hưởng nghi lễ cung đình thật rõ nét trên nghi lễ dân gian ở Huế. Sự tổ chức cúng bái, cung cách thể hiện nghi thức một cách trang trọng, đúng phép cho ta thấy nghi lễ dân gian vùng Huế không chỉ do truyền thống mà còn chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và tác động của nghi thức xuất phát từ cung đình" (40). Các điển chế ấy được ghi chép thành văn bản, đưa vào điều luật để trừng phạt khi có người vi phạm. Trong 10 tội đại ác mà triều Nguyễn đã quy định có tội *Đại bất kính*: người phạm tội *đại bất kính* là kẻ ăn trộm những đồ dùng của các nơi đại tự, phải bị xử chém,

ngay cả khi có gặp dịp ân xá cũng không được tha (41). Chỉ riêng những quy định dành cho việc nghi lễ, tế tự đã chiếm 68 quyển trong tổng số 263 quyển của bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. So với hệ thống tín ngưỡng và nghi lễ thờ cúng tổ tiên truyền thống của người Việt, sự thực hành nghi lễ này của vương triều Nguyễn đã trở nên khác biệt về nhiều mặt, cả về cách phân loại tế tự, sự hình thành hệ thống các miếu thờ, vị trí đặt miếu thờ, ý nghĩa biểu tượng trong cách lựa chọn đồ dâng cúng và quy trình một cuộc lễ.

Quy định của triều Nguyễn quy định việc tế tự phân ra ba bậc: Đại tự gồm tế đàn Nam Giao, tế các tôn miếu, tế đàn Xã Tắc; Trung tự gồm tế đế vương các đời, tế tiên sư Khổng tử, tế Tiên Nông; Quân tự gồm tế các thần gió, mưa, Nam hải, Long vương, thần lửa, thần súng ống, thần sông, thần núi, thần hổ, thần các đảo, thần coi việc thợ thuyền, Khải thánh, tổ nghề thuốc, vua nước Chiêm thành, vua nước Chân Lạp, các công thần của triều đình và các vị thần thánh khác... (42). Theo cách phân định các loại tế tự nêu trên, các nghi lễ thờ cúng tổ tiên của các vua nhà Nguyễn tại các miếu thờ trong Hoàng thành Huế đứng vào hàng Đại tự, có vị trí quan trọng thứ hai chỉ đứng sau lễ tế ở đàn Nam Giao, nơi nhà vua thực hành nghi lễ với vai trò "Thiên tử", đại diện cho các thần dân của mình cúng tế trời đất và các vị thần linh.

Từ năm Minh Mạng thứ 12, việc lựa chọn những đồ thờ dùng cho 5 lễ hưởng tại các miếu đã được quy định dựa theo mùa, "mùa xuân thì dùng hy tôn (cái nậm làm hình con trâu), mùa hạ dùng tượng tôn (cái nậm làm hình con voi), mùa thu dùng trước tôn (cái nậm làm hình không có chân, để xuống đất), mùa đông dùng hổ tôn (lấy cái hổ làm nậm), lễ cấp

tế dùng sơn tôn (nằm như hình cái núi)" (43). Những loại nằm kể trên đều được làm bằng đồng mạ vàng và chỉ được dùng đến trong 5 lễ hưởng. Những lễ kỵ và các tiết chính đán, đoan dương hay các lễ khác đều dùng các thứ nằm, chén, khay bằng vàng bằng bạc như bình thường (44).

Phần quan trọng nhất trong các lễ vật tế là ngọc lụa và tam sinh. Trong lễ hưởng ở các miếu, người ta phải dâng một tấm lụa trắng (chế bạch phụng tiên) hạng nhất được dệt từ tơ do tằm trong cung nuôi để *"tơ lòng thành kính"*. Chỉ có 5 án ở đàn tròn của đàn Nam Giao, án chính của Thái Miếu, án chính và án tả của Thế Miếu (trong dịp lễ hưởng) mới được dùng loại tơ này. Các án khác ở Triệu Miếu, Thái Miếu, Hưng Miếu đều dùng lụa làm từ tơ tằm do phủ Thừa Thiên nuôi, gọi là *"tơ trong kính"*. Tơ do các địa phương dệt dùng cho tế đàn Xã Tắc, miếu Lịch đại đế vương, Văn Miếu, Võ Miếu và các án phụ ở đàn Nam Giao (45).

Ngoài lụa, mỗi án trong miếu còn có 3 con sinh gồm trâu, heo và dê. Riêng ở chính án của Thái Miếu, Thế Miếu và án bên trái, án bên phải của chính án đặt thêm một con trâu non. Ngoài ra, còn có khoảng 161 món được dâng cúng trong các lễ tế miếu (không kể các loại trái cây, đèn nến hoặc các loại đồ mã) (46). Lễ vật sau khi tế được xem là những lễ vật thiêng, đã được tổ tiên ban phúc. Vì thế, chia phần rượu thịt sau cuộc lễ là để nhận ân huệ của tổ tiên ban xuống. Rượu ấy được gọi là *"phúc tửu"*, thịt ấy được gọi là *"phúc tộ"*. Cuối buổi lễ, việc chia phần rượu, thịt tế được diễn ra như một nghi thức mà trong đó, vua sẽ được chia phần trước, và sau đó mọi thành viên tham gia cuộc lễ cũng được chia phần.

Hoạt động Tế miếu dưới thời Nguyễn là một sự kiện quan trọng mà trong đó đích thân các vị vua phải thực thi nghĩa vụ của mình với tư cách là người nối dõi của dòng tộc và triều đại. Theo quy định của triều Nguyễn thì mỗi năm ở các miếu đều tổ chức các cuộc lễ thường niên và bất thường niên. Lễ thường niên có 4 lễ hưởng vào bốn mùa. Lễ hưởng mùa xuân nhằm ngày 8 tháng Giêng. Lễ hưởng của các mùa hạ, thu, đông nhằm ngày mồng một tháng đầu mùa (theo âm lịch) và 1 lễ cấp hưởng vào dịp cuối năm, 22 tháng Chạp. Các lễ hưởng được coi là những lễ quan trọng hơn cả trong các cuộc lễ tại miếu. Những năm Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, nhà vua thân hành đến Thế Miếu làm lễ. Những năm còn lại trong 12 con giáp: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Hợi thì nhà vua đến làm lễ tại Thái miếu. Tất cả các lễ hưởng đều có tấu nhạc và múa văn múa võ. Ngoài các lễ hưởng còn có nhiều cuộc lễ khác như lễ kỵ, lễ đán, lễ vào tiết chính đán/nguyên đán, tiết đông chí, tiết thượng nguyên (15/1), trung nguyên (15/7), hạ nguyên (15/10), lễ vào ngày sóc ngày vọng hàng tháng, lễ vào các tiết đông chí, thanh minh, lễ dựng cây nêu, lễ tiết Đoan dương (ngày 5/5 âm lịch, còn gọi là tiết Đoan Ngọ, Đoan Ngũ hay Trùng Ngũ), Trùng dương (ngày 9/9 âm lịch, còn gọi là tiết Trùng cửu), tiết Thất tịch (ngày 7/7 âm lịch), Trung thu, lễ trong dịp nhà vua tổ chức Vạn thọ (sinh nhật). Lễ bất thường niên có các lễ vào dịp vua mới đăng quang, lễ dâng tôn hiệu, thụy hiệu và miếu hiệu của vị vua mới bằng hà, lễ sách lập hoàng thái tử, hoàng hậu, lễ thăng phụ, lễ ninh lăng, và các lễ cáo trước khi vua tế đàn Nam Giao, Xã Tắc... Thống kê sơ bộ cho thấy hàng năm, triều Nguyễn tổ chức trên dưới 30 cuộc lễ lớn nhỏ thường niên tại các miếu (47).

Theo những điều được ghi chép trong sử triều Nguyễn, quy trình một cuộc tế tại miếu của hoàng gia triều Nguyễn có thể theo 12 bước, chủ yếu với những nội dung sau:

1. Chuẩn bị
2. Lễ dâng hương
3. Lễ dâng lụa
4. Lễ sơ hiến (dâng rượu lần thứ nhất)
5. Đọc chúc văn
6. Lễ á hiến (dâng rượu lần thứ hai)
7. Lễ chung hiến (dâng rượu lần cuối)
8. Lễ dâng trà
9. Vua uống rượu phước
10. Triệt cỗ bàn
11. Tạ thần
12. Đốt văn tế và lụa. Lễ thành.

Trong suốt quá trình diễn ra các nghi thức trên, ngoài 9 lần tấu nhạc theo các nhạc chương đã quy định còn có 4 lần tấu nhạc theo các động tác nghi thức của nhà vua khi làm lễ.

Bản thân các vua Nguyễn quan niệm “lấy nghĩa để xử việc lễ” (48) đồng thời “lễ do nghĩa mà đặt ra” (49) nên mặc dù có sự tham chiếu các điển lệ về việc tế tự ở Trung Quốc, trong nhiều trường hợp họ chỉ dựa vào đó để điều chỉnh và đặt ra các quy chế riêng của triều đại mình cho phù hợp. Thậm chí, vua Minh Mạng còn phê phán việc tế tự của các triều đại ở Trung Quốc: “Thế tông nhà Minh không tự mình tế Nam Giao là trái cái nghĩa thờ Trời, nhà Thanh thì mỗi năm tế Trời hai lần, cũng là nhầm việc tế tự, đều là không đáng bắt chước. Duy Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta định mỗi năm một lần tế, rất hợp với điển

lễ, truyền đến muôn đời, đáng nên noi theo” (50).

Khi xem xét phép làm miếu của nhà Lê, vua Minh Mạng cũng cho rằng “chưa hợp lễ” vì ở miếu nhà Lê gian giữa thờ Thái Tổ, hai bên thờ các vị vua, mỗi khi gặp ngày húy chỉ làm lễ ở án chính mà không rước ra nơi khác (51).

Theo quan điểm riêng của mình khi cân nhắc việc chọn ngày tế ở Miếu, vua Minh Mạng đã đưa ra quyết định: “Cuối năm hợp tế là việc đại tế của Nhà nước, xét trong sử sách theo nghĩa hợp lại mà tế, trước không chép rõ là nên dùng ngày nào, triều ta theo dùng phép cũ, lấy ngày 15 tháng 12 làm lễ, đời Minh, Thanh Bắc triều, lấy trước ngày trừ tịch 1 ngày đến tế, xét ra không ý nghĩa gì, vả lại quốc tục bản triều, ngày tuế trừ dựng cây nêu, cũng có cáo tế, nay đổi lấy ngày tuế trừ làm ngày tế hợp hưởng, trẫm thân đến miếu sở làm lễ, để tỏ lễ ý” (52).

Với quan điểm này của vua Minh Mạng, nhận xét của Milton Osborne rằng “các nhà cầm quyền của Việt Nam, hoặc của các vùng ở Việt Nam khi đất nước này bị chia cắt về mặt chính trị, đã sao chép nhiều nhưng không phải là tất cả từ Trung Hoa” và “bằng nhiều cách khác nhau, Việt Nam đã khác với các nhà nước khác ở Đông Nam Á lục địa” (53) thêm bằng chứng để khẳng định.

Bên cạnh đó, việc lựa chọn vị trí quy hoạch lăng tẩm các vua Nguyễn, trong đó có các điện thờ, cũng thể hiện ý nghĩa đặc biệt trong sự liên kết với những yếu tố tự nhiên mang ý nghĩa phong thủy như sông, núi, hồ, đảo... mà theo đó, họ tin rằng các yếu tố trong tự nhiên có sức mạnh chi phối đến sự thịnh suy của cả triều đại.

Tóm lại, mặc dù việc lựa chọn vị trí và quy hoạch các công trình liên quan đến miếu thờ vua Nguyễn cũng như việc thiết lập và thực hành những điển chế về nghi lễ thờ cúng tổ tiên của nhà Nguyễn có những đặc điểm bị chi phối bởi hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội đương thời, nhưng đều thể hiện sự quan tâm đặc biệt của bản thân các vua Nguyễn và triều

đình, thông qua đó cho thấy đời sống tinh thần của một triều đại được xây dựng trên nền tảng đạo lý của dân tộc và sự cố gắng tự khẳng định mình của nhiều vị vua Nguyễn trong quá trình tiếp nhận ảnh hưởng từ văn hóa Nho giáo Trung Quốc nhưng vẫn không ngừng nỗ lực tìm kiếm những hướng đi riêng của triều đại mình.

CHÚ THÍCH

(1). Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh - Khoa Sử, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 229.

(2). Trần Đăng Sinh, *Những khía cạnh triết học trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt ở đồng bằng Bắc bộ hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 155.

(3). Vua Bảo Đại là vị vua cuối cùng của triều Nguyễn nhưng vẫn thuộc đời thứ 17, ngang hàng với vua Duy Tân (Xem thêm *Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc Tộc, Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 10, 399-405).

(4). Theo phát âm của Khang Hy từ điển phải đọc là Cam (theo *Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc Tộc, Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 97).

(5). Malarney, Shaun Kingsley, *Cultural, Ritual and Revolution in Vietnam*, Curzon Press, Great Britain, 2002, tr. 2.

(6). Từ điển *Từ Hải* (1989), Nxb. Thương Hải Từ Thư, tr. 960.

(7). Từ điển *Từ Hải*, sđd, tr. 1730.

(8). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 585.

(9). “Thần chủ” (神主) tức là “Mộc chủ, lập ở tông miếu để thần (hồn) nương tựa.” (Từ điển *Từ Hải*, Tập Ngự, Nxb. Đài Bắc Thị trường, Đài Loan, 1962, tr. 210).

(10). Lỗ để tên người mất vào Thần chủ để thờ. Theo nhà nghiên cứu Vinh Cao, vốn Thần chủ (神主) chỉ được làm khi người vừa mất mới an táng xong. Khi làm lễ Đệ chủ, thông thường trước đó người ta viết sẵn các chữ ở *Hăm trung* (陷中) cũng như *Phấn diện* (粉面), nhưng chữ “chủ” (主) viết thiếu một chấm ở trên thành ra 王 để đến lúc làm lễ, người đệ chủ chỉ dùng son chấm trên dấu chủ 王 là xong (*Hăm trung* và *Phấn diện* chỉ hai phần của Thần chủ người đã mất. Thần chủ làm bằng gỗ, kích thước ấn định theo ngày, tháng, giờ, lấy đồng tiền nhà Chu làm 1 tắc. Mặt trước là tấm gỗ dày 4 phân đọc phần trắng để viết tự hiệu cùng phẩm tước người mất, gọi là *Phấn diện*. Phần sau khắc lõm xuống rộng 10 phân, dài 60 phân, sâu 4 phân gọi là *Hăm trung*. Phần này viết tên húy, quán của người đã mất). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, tập V, Viện Sử học dịch từ nguyên bản chữ Hán, Viện sử học-Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 129, phần chú thích).

(11). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IX, Viện Sử học dịch và in lại từ

nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 103.

(12). Huệ Anh, "Thư bàn về việc thờ các vị vua trong Thế Miếu", *Huế Xưa & Nay*, số 13/1998, Huế, 1998, tr. 92.

(13). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IX, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 428.

(14). Còn gọi là Côn, thân phụ vua Gia Long.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 669-676.

(16). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 697.

(17). Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 253.

(18). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 468.

(19). Hoàng Lan Tường, "Lược khảo quy hoạch thành thị Huế, quốc đô Việt Nam thế kỷ XIX", *Tạp chí Di sản Văn hóa*, số 2, 2003, tr. 52.

(20). Nguyễn Bá Chí, "Tường trình về tình trạng hoàng cung ở Huế đến ngày 14 tháng 9 năm 1947", *Tạp chí Dân Việt Nam*, số 1/5/1948, Viện Đông phương Bắc Cổ xuất bản, Hà Nội, 1948, tr. 79.

(21). Tức là trong cùng một tòa nhà mà chia ra nhiều gian, mỗi gian đặt án thờ 1 vị vua.

(22). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội,

2004, tr. 696-697; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập Kinh sư, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch từ nguyên bản chữ Hán, Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr. 27.

(23). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập IV, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 792-793.

(24). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập III, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 478.

(25). Hoàng Lan Tường, "Lược khảo quy hoạch thành thị Huế, quốc đô Việt Nam thế kỷ XIX", *Tạp chí Di sản Văn hóa*, số 2, 2003, tr. 53.

(26). Một số tài liệu lấy mốc 1897 là thời điểm triều Joseon chính thức đổi tên nước là Đại Hàn. Trên thực tế, triều đại này kéo dài thời gian trị vì đến năm 1910.

(27). The Preservation Society of the Jongmyo Royal Ancestral Rite, *Jongmyo Royal Ancestral Shrine-Jongmyo Royal Ancestral Rite*, Seoul, Korea, 2005, tr. 9.

(28), (29). Hoàng Lan Tường, bài đã dẫn, tr. 53-54.

(30). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 697.

(31), (32). Quốc sử quán triều Nguyễn, sdd, tập I, tr. 665, 679.

(33). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 372.

(34). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 551, 665.

(35). Quốc sử quán triều Nguyễn, *add*, tập I, tr. 823.

(36). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, *add*, tr. 252.

(37). Nội các triều Nguyễn, *add*, tr. 222-223.

(38). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 14, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản tiếng Hán, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 258; SarDesai 1997: 42.

(39). Lương Kim Thoa, "Các vua triều Nguyễn đối với tín ngưỡng truyền thống ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", trong *Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học, Cao đẳng sư phạm và phổ thông* (Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia). Bộ Giáo dục và Đào tạo-Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2002, tr. 116.

(40). Tôn Thất Bình, "Một số đặc điểm của lễ hội dân gian hiện nay ở Thừa Thiên-Huế", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* số 3 (117), Hà Nội, 1994, tr. 65.

(41). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 11, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản tiếng Hán, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 20, 36; tập 12, tr. 26.

(42). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 6, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản tiếng Hán, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 338-339.

(43). Nội các triều Nguyễn, *add*, tập 6, tr. 343.

(44). Huỳnh Thị Anh Vân, "Nghĩ lễ thờ cúng tổ tiên và lễ tế miếu thời Nguyễn", trong Trung

tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, *Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế*, Tập V, Huế, 2007, tr. 220-221.

(45). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 14, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản tiếng Hán, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 327-330.

(46). Huỳnh Thị Anh Vân, "Nghĩ lễ thờ cúng tổ tiên và lễ tế miếu thời Nguyễn", trong Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, *Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế*, Tập V, Huế, 2007, tr. 221-222.

(47). Huỳnh Thị Anh Vân, "Nghĩ lễ thờ cúng tổ tiên và lễ tế miếu thời Nguyễn", trong Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, *Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế*, Tập V, Huế, 2007, tr. 219-220.

(48). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, Viện Sử học dịch và in lại từ nguyên bản chữ Hán, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 551.

(49). Quốc sử quán triều Nguyễn, *add*, tập II, tr. 121.

(50). Quốc sử quán triều Nguyễn, *add*, tập III, tr. 145.

(51). Quốc sử quán triều Nguyễn, *add*, tập V, tr. 468.

(52). Quốc sử quán triều Nguyễn, *add*, tr. 235.

(53). Milton Osborne, *Southeast Asia: an introduction history*, Silksworm Books, Chiang Mai, Thailand, 1997, tr. 38, 39.